

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 73
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 73

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Tràng Tiền, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	(Nghỉ hưu ngày 01/06/2024)
Ông: Phùng Quang Hiệp	Chủ tịch	(Bổ nhiệm từ ngày 02/08/2024)
Bà: Nguyễn Thị Thu Bình	Thành viên	(Thành viên từ ngày 15/02/2024 Trong đó: Phụ trách Hội đồng thành viên từ ngày 13/06/2024 đến hết ngày 01/08/2024)
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Tuấn Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 20/06/2024)
Ông: Chu Văn Giáp	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2024)
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 15/01/2025)

Các thành viên của Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	(Tổng giám đốc đến ngày 01/08/2024)
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Tổng Giám đốc	(Phụ trách ban điều hành từ ngày 9/8/2024 đến hết ngày 14/01/2025; Bổ nhiệm Tổng giám đốc từ ngày 15/01/2025)
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đào Trọng Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2024)
Ông: Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Luyện	Trưởng Ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm từ ngày 20/09/2024)
Ông: Nguyễn Như Diễm	Kiểm soát viên	
Ông: Tăng Văn Quân	Kiểm soát viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Hữu Tú - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong đã được kiểm toán hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 01 tháng 04 năm 2025, từ trang 07 đến trang 73, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2024, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào (Dự án Muối mỏ Lào) đang xác định lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào”, có nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km²; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành nên có thể phát sinh các khoản công nợ với nhà thầu trong tương lai. Đồng thời, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem là các công ty con của Tập đoàn chưa xử lý hết các tồn tại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn. (Chi tiết các nội dung tồn tại liên quan các nội dung nêu trên được trình bày tại các Thuyết minh số 5⁽¹⁾, 6^(*), 8⁽²⁾, 8⁽³⁾, 8⁽⁹⁾, 11⁽¹⁾, 11⁽²⁾, 11⁽³⁾, 11⁽⁴⁾, 12⁽¹⁾, 17⁽ⁱⁱⁱ¹⁾, 17⁽ⁱⁱⁱ²⁾, 18⁽¹⁾, 18⁽²⁾, 18⁽³⁾, 21^(*), 22⁽¹⁾, 22⁽²⁾, 22⁽³⁾ và Thuyết minh số 37 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.
- Tại thời điểm 31/12/2024, Báo cáo tài chính các Công ty con của Tập đoàn là Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem phản ánh nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế âm vốn chủ sở hữu; Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang xác định lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào”. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 37, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào - các công ty con của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn với giả định các đơn vị này sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất sau đây:

- Thuyết minh số 1^(**), theo đó đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập của Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt - Công ty liên kết của Tập đoàn.
- Thuyết minh số 2.11, theo đó Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - Vinachem là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ từ năm 2017 đến năm 2019.
- Thuyết minh số 4⁽⁴⁾ trong đó mô tả về việc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavince để đầu tư, phát triển một dự án bất động sản.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - các công ty con của Tập đoàn mà không bao gồm các thủ tục soát xét theo yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do vậy số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, Tài sản cố định và Chi phí phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án hoàn thành.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2025

Cấn Việt Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 4839-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.504.652.171.479	27.891.665.063.083
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.397.714.541.580	3.848.047.427.075
111	1. Tiền		2.501.643.460.267	2.120.250.798.504
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.896.071.081.313	1.727.796.628.571
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	8.576.924.860.441	6.473.970.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.576.924.860.441	6.473.970.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.692.779.084.654	5.758.219.280.858
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.306.163.574.235	4.337.363.388.244
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	502.872.532.289	402.954.580.898
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	6.600.000.000	6.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.335.703.700.476	1.396.794.096.343
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(458.960.356.643)	(386.101.266.739)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		399.634.297	608.482.112
140	IV. Hàng tồn kho	10	11.007.274.379.494	10.413.277.951.272
141	1. Hàng tồn kho		11.052.948.353.386	10.505.436.083.920
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.673.973.892)	(92.158.132.648)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.829.959.305.310	1.398.150.403.878
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	202.664.412.588	119.888.645.152
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.407.156.551.797	1.059.281.096.403
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	220.138.340.925	218.980.662.323

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.241.656.508.538	25.575.026.846.267
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		820.121.176.128	811.628.297.102
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	820.121.176.128	811.628.297.102
220	II. Tài sản cố định		16.528.252.381.541	17.849.420.942.833
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	15.972.376.682.921	17.159.260.564.734
222	- Nguyên giá		48.209.148.503.885	46.964.969.162.817
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.236.771.820.964)	(29.805.708.598.083)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	92.314.591.371	113.499.471.709
225	- Nguyên giá		133.134.907.474	149.987.593.269
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.820.316.103)	(36.488.121.560)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	463.561.107.249	576.660.906.390
228	- Nguyên giá		719.320.957.501	834.636.538.097
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(255.759.850.252)	(257.975.631.707)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	3.544.990.674.747	3.283.318.979.126
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.544.957.122.207	3.283.285.426.586
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.196.900.780.593	1.431.570.607.131
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.004.165.211.663	1.191.548.376.459
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		211.448.978.754	264.018.338.754
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(23.713.409.824)	(23.996.108.082)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.142.994.886.129	2.190.691.410.675
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	2.039.426.027.631	2.092.123.622.747
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		70.066.059.169	60.877.531.456
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		33.502.799.329	37.690.256.472
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		55.746.308.680.017	53.466.691.909.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	(Đã điều chỉnh)	
			31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.557.465.902.597	26.203.105.574.464
310	I. Nợ ngắn hạn		18.499.722.731.755	17.396.935.253.092
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	4.376.348.005.592	3.751.364.022.866
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	672.448.143.792	355.392.712.452
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	369.751.889.766	495.197.795.505
314	4. Phải trả người lao động		1.202.475.715.302	1.271.145.033.413
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	1.548.101.214.269	1.446.888.506.929
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.012.887.753	679.886.207
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.052.804.290.412	573.422.121.427
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	8.619.128.005.793	8.665.436.723.057
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	232.194.183.429	410.470.474.838
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		425.458.395.647	426.937.976.398
330	II. Nợ dài hạn		8.057.743.170.842	8.806.170.321.372
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	10.487.171.313	998.311.313
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	19	1.000.000.000	1.000.000.000
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	21	1.170.840.519.313	1.220.840.519.313
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.026.315.899	1.224.056.104
337	5. Phải trả dài hạn khác	22	2.682.641.222.685	3.232.891.787.447
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	4.040.971.851.792	4.215.711.543.805
341	7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		12.678.611.149	6.656.013.915
342	8. Dự phòng phải trả dài hạn	23	29.535.468.489	24.359.457.061
343	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		108.562.010.202	102.488.632.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	(Đã điều chỉnh)	
			31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.188.842.777.420	27.263.586.334.886
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	29.147.518.221.860	27.219.383.691.997
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.874.779.227.183	11.874.779.227.183
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.620.365.873.164	1.024.142.463.130
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(16.519.150.590)	(16.519.150.590)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		328.189.095.478	14.268.206.739
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		3.897.442.604.441	4.242.380.306.559
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		41.557.175.759	49.324.381.547
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.436.070.685.526	4.435.316.090.170
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối trước		4.233.375.764.829	2.092.226.135.586
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.202.694.920.697	2.343.089.954.584
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.704.738.364	471.704.738.364
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.493.927.972.535	5.123.987.428.895
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		41.324.555.560	44.202.642.889
431	1. Nguồn kinh phí		544.848.272	234.923.701
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		40.779.707.288	43.967.719.188
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		55.746.308.680.017	53.466.691.909.350

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Người lập

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Trần Quốc Cường




Nguyễn Hữu Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	55.611.446.149.473	52.114.629.588.927
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1.797.904.088.006	1.542.517.009.802
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.813.542.061.467	50.572.112.579.125
11	4. Giá vốn hàng bán	28	45.790.572.709.614	44.674.575.167.208
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.022.969.351.853	5.897.537.411.917
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	982.221.107.755	949.404.011.782
22	7. Chi phí tài chính	30	971.288.002.484	886.735.807.499
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		717.570.400.015	602.036.363.256
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(236.779.805.210)	79.316.149.998
25	9. Chi phí bán hàng	31	2.833.170.492.109	2.611.069.376.080
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	2.225.678.198.966	1.853.127.380.337
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.738.273.960.839	1.575.325.009.781
31	12. Thu nhập khác	33	328.112.390.572	2.355.202.658.819
32	13. Chi phí khác	34	180.254.947.760	181.177.847.998
40	14. Lợi nhuận khác		147.857.442.812	2.174.024.810.821
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.886.131.403.651	3.749.349.820.602
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	612.014.527.234	480.141.168.099
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(3.165.930.479)	(2.031.681.521)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.277.282.806.896	3.271.240.334.024
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		1.401.349.119.045	2.509.324.625.299
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		875.933.687.851	761.915.708.725

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Người lập

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Vi Hoàng Sơn

Trần Quốc Cường



Nguyễn Hữu Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.886.131.403.651	3.749.349.820.602
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.997.494.927.102	2.695.738.284.758
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.744.540.879.380	2.747.383.904.432
03	- Các khoản dự phòng		39.106.625.392	109.735.370.648
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		22.502.009.500	51.459.702.746
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(532.024.987.185)	(811.442.239.658)
06	- Chi phí lãi vay		717.570.400.015	602.036.363.256
07	- Các khoản điều chỉnh khác		5.800.000.000	(3.434.816.666)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.883.626.330.753	6.445.088.105.360
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(542.368.542.347)	(16.501.623.482)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(544.927.156.126)	3.278.564.796.548
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		863.945.180.890	(2.087.465.968.555)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(102.744.877.910)	(161.657.936.122)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	1.000.000.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(955.807.415.913)	(851.944.552.175)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(626.210.124.359)	(446.764.067.221)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.984.446.017	23.098.732.109
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(244.532.435.685)	(259.819.272.198)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.749.965.405.320	5.923.598.214.264
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.197.875.794.072)	(1.640.369.256.460)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		22.666.615.782	32.000.044.895
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.206.951.860.441)	(11.057.165.006.842)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.098.997.000.000	10.083.751.819.993
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.440.000	133.441.610.708
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		741.749.628.296	634.233.294.367
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.541.412.970.435)	(1.814.107.493.339)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		24.555.563.214.159	22.895.810.934.023
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(24.789.683.555.015)	(26.000.038.638.942)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(32.949.106.842)	(41.481.083.809)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(427.396.334.794)	(654.698.542.779)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(694.465.782.492)	(3.800.407.331.507)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		514.086.652.393	309.083.389.418
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.848.047.427.075	3.529.016.641.186
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		35.580.462.112	9.947.396.471
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>4.397.714.541.580</u>	<u>3.848.047.427.075</u>

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Người lập

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Trần Quốc Cường



Nguyễn Hữu Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Tràng Tiền, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng). Vốn thực góp tại ngày 31/12/2024 là 11.874.779.227.183 đồng (bằng chữ: Mười một nghìn tám trăm bảy mươi tư tỷ bảy trăm bảy mươi chín triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn một trăm tám mươi ba đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược, hóa dầu.
- Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất; xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa chất.

Cấu trúc tập đoàn

- Các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty con Tập đoàn sở hữu trực tiếp				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn	TP. Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (*)	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty con Tập đoàn sở hữu trực tiếp				
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,49%	68,49%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng
Các công ty con Tập đoàn sở hữu gián tiếp				
Công ty Cổ phần Phốt pho Vàng Lào Cai	Lào Cai	63,00%	63,00%	SXKD phốt pho vàng
Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ	Phú Thọ	98,46%	98,46%	SXKD quặng cao lanh, fenspat
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Lào Cai	42,28%	65,05%	SXKD phốt pho vàng
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Long An	98,16%	100,00%	Tổ chức sự kiện thể thao
Công ty Cổ phần Bình Điền - Lâm Đồng	Lâm Đồng	50,06%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Mê Kông	Tây Ninh	50,06%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Quảng Trị	Quảng Trị	50,06%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Bình Điền - Ninh Bình	Ninh Bình	50,06%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Đạm đặc	Hậu Giang	51,00%	100,00%	SXKD Phân bón
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	TP. Hồ Chí Minh	38,37%	75,24%	SXKD nông dược vi sinh

- Các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn

Thông tin chi tiết về các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên đơn vị sự nghiệp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	Phú Thọ	Đào tạo, nghiên cứu khoa học
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	Viện nghiên cứu

- Tập đoàn có các Công ty liên kết sở hữu trực tiếp quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt (**)	Tây Ninh	43,18%	43,18%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (**)	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn (phát hành bổ sung 66.299.910 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu). Sau khi phát hành cổ phiếu, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam là 1.105 tỷ đồng. Số vốn đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn sau tăng vốn tại Công ty không thay đổi.

(**) Tập đoàn chưa thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 của Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt, Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng phải trả;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Ngoại trừ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tại Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào - Công ty con của Tập đoàn được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động.

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào - Công ty con của Tập đoàn được lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	07 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 - 20 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCĐN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, Thông báo số 947/HCVN-TCKT và Thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thì Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018 trích 50%, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

- + Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.
- + Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phân bổ giá trị còn lại chia đều cho thời gian khấu hao còn lại.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí vận chuyển ghi nhận tương ứng với lượng hàng đã vận chuyển tới các địa điểm thuê gửi kho và được phân bổ vào chi phí khi bán cho khách hàng.
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí khi phát sinh sản lượng tài nguyên khai thác trong năm.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong thời gian 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí cấp quyền khai thác được ghi nhận căn cứ vào sản lượng khai thác và phí hoàn nguyên môi trường từ việc khai thác khoáng sản được căn cứ vào trữ lượng khai thác hàng năm và đơn giá do UBND tỉnh/ thành phố quy định.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tập đoàn hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	308.459.429.698	31.058.712.848
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.168.000.891.581	2.089.192.085.656
Tiền đang chuyển	25.183.138.988	-
Các khoản tương đương tiền	1.896.071.081.313	1.727.796.628.571
	4.397.714.541.580	3.848.047.427.075

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,7%/năm. Trong đó các khoản tương đương tiền có giá trị 22.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 17).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	8.576.924.860.441	-	6.473.970.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.576.924.860.441	-	6.473.970.000.000	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-	-	-
	8.581.924.860.441	-	6.473.970.000.000	-

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,1%/năm, tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 24 tháng với lãi suất 5,7%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 80.050.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng và đảm bảo cho các hợp đồng kinh tế (Thuyết minh số 17).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31/12/2024			01/01/2024		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP VCSH	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP VCSH
			VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh Tập đoàn đầu tư trực tiếp						
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	Đồng Nai	15,00%	(*)	52.569.360.000		
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết Tập đoàn đầu tư trực tiếp						
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	739.227.643.645	49,00%	963.859.275.860
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	13.768.585.651	49,00%	12.922.464.523
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Tây Ninh	43,18%	43,18%	60.888.310.021	49,00%	59.454.900.079
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	40.451.411.483	43,18%	40.452.411.483
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	25.244.353.365	29,91%	25.102.046.113
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Hà Nội	24,00%	24,00%	21.553.479.593	26,28%	21.140.948.872
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	189.391.216.245	24,00%	488.793.087.740
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Đồng Nai	36,00%	36,00%	197.490.992.499	36,00%	159.626.405.761
				190.439.294.788	36,00%	156.367.011.289
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con						
- Công ty Cổ phần Trù mồi Khử trùng	TP Hồ Chí Minh	15,41%	30,22%	212.368.208.018	30,22%	227.689.100.599
- Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	Phú Thọ	20,25%	29,00%	3.281.973.114	15,41%	3.537.663.273
- Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	Phú Thọ	20,94%	30,00%	5.484.214.935	29,00%	5.531.358.043
				6.756.393.996	30,00%	6.525.303.950
Thao						
- Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	Đồng Nai	22,77%	35,00%	82.529.954.900	22,77%	94.396.185.270
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	35,16%	36,00%	15.419.088.196	35,16%	17.826.043.248
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries ⁽¹⁾	TP Hồ Chí Minh	25,50%	50,00%	844.355.292	25,50%	1.820.319.230
- Công ty TNHH Xalivico ⁽²⁾	Hà Nội	13,26%	26,00%	65.573.717.433	26,00%	65.573.717.433
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	TP Hồ Chí Minh	13,37%	26,00%	32.478.510.152	26,00%	32.478.510.152
				1.004.165.211.663	1.191.548.376.459	

(*) Theo hợp đồng liên doanh Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 39.



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Mã chứng khoán	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp						
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	1.266.244.694	-	1,99%	52.569.360.000	-	15,00%
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	7.623.000.000	-	1,99%	1.266.244.694	-	1,99%
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú ⁽³⁾	7.623.000.000	(7.623.000.000)	14,82%	7.623.000.000	(7.623.000.000)	18,53%
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con						
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(732.088.822)	3,86%	5.000.000.000	(350.355.222)	3,86%
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco ⁽⁴⁾	71.250.000.000	-	3,56%	71.250.000.000	-	3,56%
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	11.661.918.871	(6.500.603.603)	6,28%	11.661.918.871	(5.980.592.141)	6,28%
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	121.522.242	-	0,18%	121.522.242	-	0,18%
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời	90.000.000.000	-	19,64%	90.000.000.000	-	19,64%
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam ⁽⁵⁾	15.720.226.850	(3.607.717.399)	13,00%	15.720.226.850	(4.792.160.719)	13,00%
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	11,41%	5.250.000.000	(5.250.000.000)	11,41%
- Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc	3.556.066.097	-	4,76%	3.556.066.097	-	4,76%
	211.448.978.754	(23.713.409.824)		264.018.338.754	(23.996.108.082)	

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries đã dừng hoạt động từ thời điểm 25/04/2022 và không lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 nên giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu được xác định căn cứ theo Báo cáo tài chính gần nhất là Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/07/2021 và ước tính tổn thất bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước đến thời điểm 31/12/2024.

(2) Công ty Cổ phần Bột giặt Lix đã dùng tổng số vốn thực góp tính theo mệnh giá của Công ty TNHH Xalivico để đảm bảo cho khoản vay tại Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (3) Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú thực hiện tăng vốn điều lệ từ 41.148.560.000 VND (tương đương 4.114.856 cổ phần) lên 51.435.700.000 VND (tương đương 5.143.570 cổ phần). Tập đoàn không thực hiện mua cổ phiếu của Công ty phát hành thêm, do đó sau giao dịch này tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú giảm từ 18,53% còn 14,82%.
- (4) Công ty Cổ phần Bất động sản Xavincos ("Xavincos") được thành lập theo Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Vincos (nay là Tập đoàn Vingroup - CTCP) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam để đầu tư, phát triển và thực hiện dự án Tổ hợp văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần được các bên đóng góp lần đầu theo tỷ lệ như sau: Công ty Cổ phần Hà Nội ("Haso") sẽ góp 71,25 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Vincos góp 162,45 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam góp 51,3 tỷ đồng. Sau nhiều lần tăng vốn điều lệ, tại thời điểm 31/12/2024 tỷ lệ sở hữu của Haso là 3,56%. Haso sẽ phải bàn giao mặt bằng đất tại vị trí này cho Xavincos, nhận hỗ trợ bằng tiền là 110 tỷ đồng và bằng giá trị phần vốn góp tại Xavincos là 71,25 tỷ đồng. Hiện nay, Haso đã di dời cơ sở sản xuất tại khu đất này, đồng thời bàn giao mặt bằng khu đất cho Xavincos. Khu đất tại số 233B Nguyễn Trãi đã có các kết luận kiểm tra kiểm toán với các nội dung chính như sau:
- Haso ký hợp đồng hợp tác đầu tư trái Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 83/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính; vi phạm quy định về tỷ lệ góp vốn và quản lý số tiền thu được; vi phạm trong bàn giao đất, tài sản trên đất trong khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền.
 - Giá trị hỗ trợ di dời, giá trị góp vốn hợp tác kinh doanh từ nguồn tiền hỗ trợ di dời không có cơ sở xác định, việc xác định giá trị vốn góp chủ yếu theo thỏa thuận, đàm phán nên không đảm bảo giá thị trường.
- (5) Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam hiện đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể doanh nghiệp.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	245.435.875	(245.435.875)	287.435.875	(245.435.875)
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	298.830.886.762	(89.464.148.881)	268.793.896.892	(93.037.866.959)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc ⁽¹⁾	194.518.231.831	-	200.035.369.805	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	5.377.845.798	-	104.310.765.413	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	29.770.022.422	(2.444.634.297)	25.709.308.910	(2.291.862.558)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	52.462.406.482	(2.971.000.323)	58.631.116.367	(2.237.227.027)
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	15.073.459.700	(1.393.312.746)	31.367.630.049	(1.314.634.811)
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	261.089.059.461	(3.017.003.860)	218.678.678.423	(2.855.699.094)
Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	74.682.835.362	(728.828.500)	80.037.065.438	(728.828.500)
Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	254.329.336.636	(18.155.719.390)	148.511.620.671	(16.677.090.035)
Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	1.870.285.253	(1.861.071.253)	21.967.614.801	(1.894.071.253)
Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	117.967.224.067	(25.501.789.298)	287.849.106.997	(25.738.539.298)
Tại Công ty CP Bột giặt LIX	203.195.441.893	-	207.122.349.568	-
Tại Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	154.936.408.793	(654.537.205)	226.235.961.600	(1.189.519.776)
Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	59.834.995.151	(2.229.249.350)	106.772.842.265	(2.229.249.350)
Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	181.899.993.883	(3.803.391.142)	83.266.773.979	(3.745.157.994)
Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	758.233.560.099	(84.820.885.324)	840.291.138.464	(23.602.539.674)
Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	694.267.707.740	(2.690.649.229)	406.305.016.532	(2.026.984.933)
Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền ⁽²⁾	499.278.076.972	(56.556.115.756)	575.752.790.218	(45.738.580.239)
Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	12.923.460.622	(10.182.399.275)	13.506.905.286	(10.615.850.575)
Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ ⁽²⁾	119.669.542.753	(56.593.793.372)	134.439.717.564	(53.701.567.938)
Tại Công ty CP Thuốc Sắt trùng Việt Nam	315.707.356.680	(59.443.968.710)	297.490.283.127	(59.955.407.812)
	4.306.163.574.235	(422.757.933.786)	4.337.363.388.244	(349.826.113.701)
Trong đó các bên liên quan	6.441.533.514	(823.239.000)	35.156.490.505	(618.668.500)

(1) Toàn bộ công nợ phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang. Trong đó, khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc là 54.084.783.360 đồng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

(2) Trong đó giá trị nợ phải thu khách hàng luân chuyển cuối kỳ dùng để thế chấp các khoản vay là 249.495.534.732 VND.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	6.638.024.696	-	7.475.684.278	-
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	26.289.432.704	(449.019.353)	18.361.756.077	(449.019.353)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	37.973.043.906	-	18.432.123.924	-
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (*)	8.616.361.820	-	7.690.324.235	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	158.355.340.186	-	79.436.352.879	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	2.001.033.479	(86.000.000)	848.524.650	(86.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	4.284.140.100	-	5.891.894.279	-
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	51.106.438.894	-	13.192.054.243	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	9.809.659.213	-	4.373.253.256	-
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	26.583.965.830	(538.702.250)	3.958.076.711	(860.356.731)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	35.030.354.900	(90.000.000)	6.515.799.591	(90.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	7.553.311.975	-	2.939.582.241	-
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	2.310.443.728	-	11.610.322.483	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	4.337.080.978	-	853.346.027	-
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	25.979.920.439	(241.870.988)	37.367.915.388	-
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	776.813.789	-	801.904.474	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	3.791.935.307	-	74.778.519.310	-
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	77.170.955.211	-	40.203.838.196	-
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	482.599.995	-	47.133.183.506	-
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	4.813.595.795	-	12.750.020.463	-
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.603.297.129	(922.713.188)	1.288.169.820	(754.966.582)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	4.039.902.473	(772.636.800)	4.847.922.086	(772.636.800)
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	3.154.879.742	(466.808.940)	2.034.012.781	(521.808.359)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	170.000.000	-	170.000.000	-
	502.872.532.289	(3.567.751.519)	402.954.580.898	(3.534.787.825)
Trong đó các bên liên quan	1.058.822.106	-	1.555.545.546	-

(*) Các khoản ứng trước cho nhà thầu tại Công ty TNHH MTV Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào thực hiện Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 31/12/2024, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan, đánh giá lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào” có nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km².

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tạm ứng	15.551.989.915	-	27.320.525.592	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.761.822.478	(2.405.732.521)	13.347.197.314	(2.405.732.521)
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	3.012.264.882	-	11.906.683.826	-
- Ký cược, ký quỹ	20.392.713.791	-	18.780.623.242	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi tiền ký quỹ	96.882.263.632	(1.665.377.779)	82.303.505.776	(1.665.377.779)
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016 ⁽¹⁾	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình ⁽²⁾	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
- Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình ⁽²⁾	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
- Phải thu Công ty TNHH Công chứng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTNN ⁽³⁾	41.148.507.902	-	41.148.507.902	-
- Phải thu về khoản lỗ trong Giai đoạn Cổ phần hóa ⁽⁴⁾	18.190.150.353	-	18.190.150.353	-
- Cục thuế Hải Phòng ⁽⁵⁾	65.808.480.263	-	39.613.715.460	-
- Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lào Cai ⁽⁶⁾	-	-	184.512.328.680	-
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai ⁽⁷⁾	34.293.117.303	-	-	-
- Phải thu tiền khách hàng chưa xuất hóa đơn	57.570.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	170.543.806.444	(21.963.561.038)	151.122.274.685	(22.069.254.913)
	1.335.703.700.476	(26.034.671.338)	1.396.794.096.343	(26.140.365.213)

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường ⁽⁸⁾	59.917.895.802	-	54.590.433.543	-
- Ký cược, ký quỹ	7.269.984.821	-	5.078.827.843	-
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán) ⁽⁹⁾	740.804.017.963	-	740.804.017.963	-
- Phải thu khác	12.129.277.542	-	11.155.017.753	-
	820.121.176.128	-	811.628.297.102	-
c) Trong đó phải thu là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	3.507.330.912	(1.665.377.779)	3.507.330.912	(1.665.377.779)
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	25.691.546.660	-	25.707.516.450	-
	31.604.610.093	(4.071.110.300)	31.620.579.883	(4.071.110.300)

(1) Điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2014 - 2016 theo Kết luận số 12702/KL-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công thương tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 31/12/2024, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo - Thái (TTCL) về thuê nhà thầu phải nộp theo kết luận Kiểm toán Nhà nước.

(4) Theo Quyết định số 250/QĐ-HCVN ngày 29/07/2019 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Hoá chất Việt Nam v/v phê duyệt quyết toán cổ phần hoá Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ (Công ty con của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam); Nghị quyết số 223/NQ-HĐTV ngày 30/10/2019 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/12/2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản - Hoá chất Phú Thọ thực hiện theo dõi trên khoản nợ phải thu khác lỗ 18.190.150.353 đồng để tiếp tục xử lý khoản lỗ này.

(5) Thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn từ tháng 6/2024 đến hết tháng 12/2024 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem.

(6) Khoản tạm nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan điều tra số lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam thu được từ việc ký và thực hiện các hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại LILAMA từ năm 2012-2015 theo công văn số 368/CSKT ngày 23/6/2022 về việc hướng dẫn nộp tiền khắc phục hậu quả liên quan đến vụ án "Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên" của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lào Cai số tiền 184.512.328.680 đồng đã được ghi giảm đối ứng với khoản dự phòng phải trả từ việc ký quỹ và thực hiện các hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH Xây dựng thương mại Lilama. (Thuyết minh số 23).

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(7) Khoản phải thu theo Hợp đồng vay nguyên liệu số 423/2024/HĐV/DAP2-DLC ngày 4/11/2024, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem cho Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai vay 7.617.020 kg lưu huỳnh.

(8) Khoản ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường nộp về Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai, liên quan đến chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng phương án hoàn nguyên. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn đang tiến hành nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ.

(9) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem thêm Thuyết minh 12).

9. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	532.931.600.776	110.173.666.990	426.927.493.666	77.101.379.965
Công ty Cổ phần Hưng Đại Việt	7.800.328.920	-	7.800.328.920	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	34.669.741.000	-	34.725.212.900	-
Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	102.766.001.515	61.591.689.137	-	-
Công ty TNHH Lốp xe PT	35.022.007.980	17.511.003.990	-	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Nông nghiệp Vận tải Tiến Thành	23.950.709.654	-	24.208.402.358	8.424.487.922
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hùng Tiến	13.627.505.762	-	13.627.505.762	-
Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	40.413.038.940	-	40.413.038.940	-
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
Công ty Cổ phần Nam Tiến	8.652.292.917	-	8.889.042.917	-
Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
Các đối tượng khác	234.390.073.543	31.070.973.863	265.624.061.324	68.676.892.043
+ Trả trước cho người bán	4.209.832.104	642.080.585	3.708.895.825	174.108.000
+ Phải thu khác	29.077.264.679	3.042.593.341	28.873.125.298	2.732.760.085
Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
Các đối tượng khác	14.959.837.838	3.042.593.341	14.755.698.457	2.732.760.085
+ Phải thu về cho vay	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
	572.818.697.559	113.858.340.916	466.109.514.789	80.008.248.050

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	171.124.936.172	-	185.577.892.646	-
- Nguyên liệu, vật liệu	5.998.747.880.897	(9.053.645.072)	5.375.850.736.656	(33.044.106.064)
- Công cụ, dụng cụ	158.880.428.314	(4.761.900)	150.701.562.536	(4.761.900)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	699.347.311.554	(638.900.080)	639.467.793.178	-
- Thành phẩm	3.666.270.266.255	(35.976.355.290)	3.883.292.649.939	(59.109.264.684)
- Hàng hóa	92.464.805.472	(311.550)	52.012.386.969	-
- Hàng gửi bán	266.112.724.722	-	218.533.061.996	-
	11.052.948.353.386	(45.673.973.892)	10.505.436.083.920	(92.158.132.648)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 68.168.361.055 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 2.507.186.520.307 VND.

b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	35.105.143.132	(1.602.343.803)	37.690.256.472	-
	35.105.143.132	(1.602.343.803)	37.690.256.472	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Mua sắm	76.164.157.210	116.982.434.793
- Xây dựng cơ bản	3.422.661.384.323	3.106.047.771.608
+ Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ⁽¹⁾	2.973.115.371.278	2.641.202.472.167
+ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm ⁽²⁾	8.504.261.824	8.504.261.824
+ Dự án tái định cư ⁽³⁾	70.873.660.448	70.873.660.448
+ Dự án nhà máy DAP số 2 ⁽⁴⁾	104.413.458.701	98.765.808.098
+ Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa ⁽⁵⁾	25.004.578.740	24.515.823.740
+ Dự án nâng cấp công suất nhà máy lốp xe tải Radial	113.895.881.718	85.416.243.095
+ Dự án khai thác quặng Apatit tại các khai trường	49.625.927.554	29.780.718.694
+ Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện	-	11.851.057.585
+ Dự án bãi thải số 3 nhà máy tuyển Tăng Loỏng	-	52.184.665.555
+ Dự án khác	77.228.244.060	82.953.060.402
- Sửa chữa lớn	46.131.580.674	60.255.220.185
	3.544.957.122.207	3.283.285.426.586

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

- (1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan, đánh giá lại các vật tư, tài sản cố định đã đầu tư để kết nối sang “Dự án điều chỉnh, bổ sung Dự án khai thác và chế biến muối mỏ Kali tại Lào” có nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km² (Xem tại Thuyết minh số 37^(a)).
- (2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.
- (3) Dự án Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc tại Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang với tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ứng vốn trước để thực hiện. Dự án thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 08⁽⁹⁾ và Thuyết minh số 22⁽³⁾).
- (4) Dự án Nhà máy DAP số 2 đã đưa vào sử dụng từ ngày 01/07/2015. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Giá trị Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang được theo dõi bao gồm các khoản chi phí chưa được quyết toán theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Bộ Xây dựng và Bộ Công thương như đã trình bày tại Thuyết minh số 37^(d). Các chi phí này đang trong quá trình khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.
- (5) Dự án Nhà máy lân Thanh Hoá đang dừng ở hạng mục san nền. Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đang còn các vướng mắc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 liên quan đến hợp đồng thuê đất. Đến ngày 31/5/2023, Công ty đã nhận được Quyết định số 135/QĐ-BQLKKTNS & KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; và Quyết định số 140/QĐ-BQLKKTNS & KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Ngày 03/01/2024, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT về việc Thông qua chủ trương tiếp tục khởi kiện HUD, yêu cầu bồi thường phần chi phí đầu tư mà Công ty đã triển khai thực hiện dự án này (Xem thêm tại Thuyết minh số 16⁽¹⁾).

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm ⁽¹⁾	11.879.890.671.492	29.559.614.494.180	5.116.478.820.792	274.604.167.561	134.381.008.792	46.964.969.162.817
- Mua trong năm	29.691.012.166	340.901.687.128	147.809.793.268	25.363.336.240	7.662.440.393	551.428.269.195
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	67.952.262.867	652.362.585.416	35.755.938.835	32.800.111.154	-	788.870.898.272
- Tăng do mua lại tài sản thuế tài chính	-	20.652.037.526	4.441.919.318	-	-	25.093.956.844
- Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	306.838.208	23.629.559	-	330.467.767
- Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình ⁽²⁾	33.792.416.296	55.776.291.046	-	407.010.597	135.934	89.975.853.873
- Thanh lý, nhượng bán	(23.816.666.182)	(128.244.660.122)	(50.930.712.740)	(7.616.954.839)	(215.688.000)	(210.824.681.883)
- Phân loại lại	(463.591.277)	7.409.206.675	(7.303.439.158)	(530.343.058)	192.743.818	(695.423.000)
Số dư cuối năm	11.987.046.105.362	30.508.471.641.849	5.246.559.158.523	325.050.957.214	142.020.640.937	48.209.148.503.885
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.371.319.092.921	20.483.272.168.369	2.631.925.170.510	218.787.502.055	100.404.664.228	29.805.708.598.083
- Khấu hao trong năm	457.132.566.558	1.915.891.915.850	205.322.236.126	25.567.521.208	6.955.189.251	2.610.869.428.993
- Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	302.479.005	23.629.559	-	326.108.564
- Tăng do mua lại tài sản thuế tài chính	-	9.380.342.014	1.743.708.225	-	-	11.124.050.239
- Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình ⁽²⁾	4.552.741.571	14.221.423.761	-	233.186.603	513.810	19.007.865.745
- Thanh lý, nhượng bán	(23.592.967.728)	(127.978.877.350)	(50.859.742.740)	(7.616.954.839)	(215.688.000)	(210.264.230.657)
- Phân loại lại	(1.243.968.644)	7.472.374.638	(6.077.620.609)	(358.029.206)	207.243.818	(3)
Số dư cuối năm	6.808.167.464.678	22.302.259.347.282	2.782.356.230.517	236.636.855.380	107.351.923.107	32.236.771.820.964
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.508.571.578.571	9.076.342.325.811	2.484.553.650.282	55.816.665.506	33.976.344.564	17.159.260.564.734
Tại ngày cuối năm	5.178.878.640.684	8.206.212.294.567	2.464.202.928.006	88.414.101.834	34.668.717.830	15.972.376.682.921

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.373.577.552.711 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.991.262.653.663 VND.



12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

- (1) Trong số dư đầu năm và cuối năm bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (Dự án Đạm Ninh Bình). Các dự án này đã được hạch toán tạm tăng tài sản cố định và đang trong quá trình quyết toán dự án. Cụ thể:
- Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã được hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm Nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, Nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cất giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cất giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 8). Quá trình quyết toán dự án, chủ đầu tư và các nhà thầu chưa thống nhất được giá trị quyết toán các gói thầu số 8, 10, 14 và hợp đồng tư vấn kiểm tra hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng, dẫn đến phát sinh các khoản công nợ liên quan đến nhà thầu nước ngoài và các khoản công nợ khác (Xem thêm Thuyết minh 8 và 22).
 - Dự án Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 được hạch toán tạm tăng Tài sản cố định từ 01/07/2015 với tổng nguyên giá 4.308,3 tỷ đồng theo quyết định số 02/2015/QĐ-HĐQT ngày 06/01/2016 được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần DAP2 - Vinachem. Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37.
 - Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày được hạch toán tạm tăng tài sản cố định theo Biên bản bàn giao nguyên trạng Nhà máy Đạm Ninh Bình ngày 15/10/2022 và Biên bản tạm bàn giao tài sản ngày 14/08/2015 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam bàn giao bổ sung tài sản Dự án Đạm Ninh Bình từ ngày 01/01/2015. Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn ure/năm đã đưa ý kiến từ chối.

(2) Chi phí liên quan đến Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 được phân loại lại từ Tài sản cố định vô hình (Xem thêm tại Thuyết minh số 14).



13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	127.121.417.925	22.866.175.344	149.987.593.269
- Thuê tài chính trong năm	7.229.690.322	-	7.229.690.322
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(20.652.037.526)	(3.430.338.591)	(24.082.376.117)
Số dư cuối năm	113.699.070.721	19.435.836.753	133.134.907.474
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	31.897.362.660	4.590.758.900	36.488.121.560
- Khấu hao trong năm	12.765.534.798	2.690.709.984	15.456.244.782
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(9.380.342.014)	(1.743.708.225)	(11.124.050.239)
- Phân loại lại	80.181.375	(80.181.375)	-
Số dư cuối năm	35.362.736.819	5.457.579.284	40.820.316.103
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	95.224.055.265	18.275.416.444	113.499.471.709
Tại ngày cuối năm	78.336.333.902	13.978.257.469	92.314.591.371

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	729.264.435.913	35.629.499.898	57.054.850.932	12.687.751.354	834.636.538.097
- Tăng trong năm	-	-	-	6.604.700.905	6.604.700.905
- Phân loại lại	-	-	148.037.314	(148.037.314)	-
- Giảm khác (*)	(121.920.281.501)	-	-	-	(121.920.281.501)
Số dư cuối năm	607.344.154.412	35.629.499.898	57.202.888.246	19.144.414.945	719.320.957.501
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	162.095.129.333	35.036.216.689	48.156.534.331	12.687.751.354	257.975.631.707
- Khấu hao và hao mòn trong năm	9.774.768.436	60.471.176	6.956.844.678	-	16.792.084.290
- Phân loại lại	-	-	148.037.314	(148.037.314)	-
- Giảm khác (*)	(19.007.865.745)	-	-	-	(19.007.865.745)
Số dư cuối năm	152.862.032.024	35.096.687.865	55.261.416.323	12.539.714.040	255.759.850.252
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	567.169.306.580	593.283.209	8.898.316.601	-	576.660.906.390
Tại ngày cuối năm	454.482.122.388	532.812.033	1.941.471.923	6.604.700.905	463.561.107.249

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 120.521.145.581 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.636.702.211 VND.

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

(*) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem giảm Tài sản cố định vô hình giá trị quyền sử dụng đất là đất thuê trả tiền hàng năm và các khoản chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí lãi vay thuộc Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat DAP số 2 công suất 330.000T/năm tại Khu công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai theo Quyết định ngày 8/8/2024 của Hội đồng quản trị. Phần giá trị giảm TSCĐ vô hình được tăng vào TSCĐ hữu hình với nguyên giá là tăng 89.975.853.873 đồng, giá trị khấu hao tương ứng là 19.007.865.745 đồng và tăng Chi phí trả trước dài hạn là bãi Gyps là 31.944.427.628 đồng.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn đang thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	15.541.840.553	15.809.810.639
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	41.027.065.585	26.690.311.489
- Chi phí vận chuyển, lưu kho	13.140.391.440	8.866.727.481
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tái định cư bãi thải số 3 chờ phân bổ	30.589.069.817	-
- Chi phí sửa chữa	74.957.719.508	47.078.277.867
- Các khoản khác	27.408.325.685	21.443.517.676
	202.664.412.588	119.888.645.152
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	79.719.105.351	107.964.309.395
- Chi phí sửa chữa lớn	332.666.390.769	205.840.575.411
- Lợi thế kinh doanh	18.835.350.028	56.650.332.686
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) ⁽¹⁾	-	62.722.076.233
- Tiền thuê đất, thuê kho ⁽²⁾	319.598.397.404	329.615.479.977
- Khấu hao được giãn tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc ⁽³⁾	484.255.807.694	566.719.638.071
- Chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	312.461.405.489	322.734.109.229
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An ⁽⁵⁾	63.155.562.155	65.013.078.683
- Chi phí bãi Gyps ⁽⁶⁾	31.944.427.628	-
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	298.582.154.309	289.412.248.334
- Chi phí chất xúc tác	39.500.208.632	54.966.565.480
- Các khoản khác	58.707.218.172	30.485.209.248
	2.039.426.027.631	2.092.123.622.747

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

- (1) Chi phí thuê hạ tầng tại khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Thanh Hóa để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển. Do vướng mắc về pháp lý của đơn vị cho thuê là Công ty HUD4, dự án chưa được triển khai nên Công ty Cổ phần Phân lân Văn Điển chưa thực hiện phân bổ chi phí thuê hạ tầng này. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đã thu hồi lại số tiền thuê đã trả cho đơn vị cho thuê hạ tầng là Công ty HUD4 (Chi tiết tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 37^(g)).
- (2) Trong đó bao gồm tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ theo hợp đồng số 07/HĐ/TLĐ.KCN ngày 22/05/2009 với giá trị còn lại là 21.768 triệu đồng, thời hạn thuê 39 năm đã được Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô.
- (3) Chi phí khấu hao được giãn tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc (Xem thêm tại Thuyết minh số 2.11).
- (4) Tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và phí quản lý tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 theo hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6 số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04 tháng 5 năm 2018 và các phụ lục, tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng được trả một lần cho cả thời gian thuê, phí quản lý được trả hàng năm theo thông báo của bên cho thuê.
- (5) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất.
- (6) Khoản điều chỉnh nguyên giá của tài sản cố định vô hình theo thông báo số 57/TB-KTNN ngày 08/01/2024 - Phần bãi Gyps.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024				Trong năm				31/12/2024	
	Số có khả năng trả nợ		Giảm		Tăng		Giá trị		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND		VND	VND	VND		VND	Giá trị VND	VND
a) Vay ngắn hạn										
- Vay ngắn hạn (i)	7.572.865.483.127	7.572.865.483.127	24.313.766.405.326	24.282.290.388.255	7.604.341.500.198	7.604.341.500.198			7.604.341.500.198	
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (ii)	1.076.725.669.335	1.076.725.669.335	233.471.416.169	311.892.784.077	998.304.301.427	998.304.301.427			998.304.301.427	
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (iii)	15.845.570.595	14.681.075.595	22.084.612.711	21.447.979.138	16.482.204.168	16.482.204.168			16.482.204.168	
	8.665.436.723.057	8.664.272.228.057	24.569.322.434.206	24.615.631.151.470	8.619.128.005.793	8.619.128.005.793			8.619.128.005.793	
b) Vay dài hạn										
- Vay dài hạn (ii)	5.254.104.745.301	5.254.104.745.301	324.035.579.637	560.691.835.233	5.017.448.489.705	5.017.448.489.705			5.017.448.489.705	
- Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	54.178.038.434	54.178.038.434	9.879.009.264	25.747.180.016	38.309.867.682	38.309.867.682			38.309.867.682	
	5.308.282.783.735	5.308.282.783.735	333.914.588.901	586.439.015.249	5.055.758.357.387	5.055.758.357.387			5.055.758.357.387	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.092.571.239.930)	(1.091.406.744.930)	(255.556.028.880)	(333.340.763.215)	(1.014.786.505.595)	(1.014.786.505.595)			(1.014.786.505.595)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.215.711.543.805	4.216.876.038.805			4.040.971.851.792	4.040.971.851.792			4.040.971.851.792	

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Tập đoàn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND/ USD	Theo từng GNN	Hợp đồng tiền gửi	107.122.858.276	86.390.838.723
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND/ USD	Theo từng GNN	Thế chấp	45.657.124.331	49.217.873.718
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	VND	Theo từng GNN	Thế chấp	53.852.824.529	37.172.965.005
				7.612.909.416	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ	VND	5,2%/năm	Tín chấp	473.406.757.087	618.320.166.503
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Thả nổi	Tín chấp	268.000.000.000	399.873.409.416
				205.406.757.087	218.446.757.087
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa và quyền đòi nợ; Số dư và lãi phát sinh trên tài khoản mở tại MB; các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	19.425.000.000	22.185.918.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND			13.925.000.000	16.285.918.000
				-	-
Vay cá nhân	VND	Lãi suất cao nhất	Tín chấp	5.500.000.000	5.900.000.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang	VND	Theo từng KUNN	Toàn bộ hàng tồn kho, công nợ phải thu khách hàng	318.263.223.306	274.004.949.047
				300.805.453.819	274.004.949.047
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Kinh Bắc	VND	Theo từng KUNN	MMTB, nhà cửa VKT (dây chuyền 1)	17.457.769.487	-

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức	31/12/2024	01/01/2024
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	QSD đất và tài sản gắn liền với đất, nhà xưởng hạ tầng kỹ thuật TS hình thành từ vốn vay	55.325.925.307 23.978.942.194	77.948.419.861 38.790.326.950
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng GNN	Bất động sản tại thửa đất số 3262 tỉnh Long An	12.271.931.397	14.113.248.999
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Theo từng GNN	MMTB, PTVT, hàng hoá luân chuyển, quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu	19.075.051.716	25.044.843.912
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	VND VND VND	3,8% - 3,9%/năm 3,5%/năm 3,8% - 3,9%/năm	Tín chấp Tín chấp Tín chấp	122.196.041.384 61.375.170.064 21.064.597.687 39.756.273.633	100.916.072.136 7.614.000.000 10.513.933.704 82.788.138.432
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3 Ngân hàng TNHH MTV CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP HCM Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - VIB Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) - Chi nhánh Phú Lâm	VND/ USD VND VND VND VND	Theo từng GNN Theo từng GNN Theo từng GNN Theo từng GNN	Không có TSĐB Không có TSĐB Không có TSĐB Không có TSĐB	633.031.135.783 241.215.384.275 241.407.914.988 32.317.042.965 118.090.793.555 - - -	484.043.655.864 212.915.571.463 127.060.223.607 61.941.969.189 17.859.566.349 42.904.934.740 8.550.810.286 9.921.178.514 2.889.401.716

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức	31/12/2024	01/01/2024
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	Thả nổi	Động sản, hàng hóa, quyền đòi nợ	715.769.216.303	399.660.802.264
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	Thả nổi	Không có TSDB	57.155.870.283	24.275.735.782
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	Thả nổi	Không có TSDB	49.894.822.007	45.508.124.816
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Lâm Thao Phú Thọ	VND	Thả nổi	Không có TSDB	39.761.247.588	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	Thả nổi	Không có TSDB	43.426.919.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	Thả nổi	Không có TSDB	43.579.023.411	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	VND	Thả nổi	Không có TSDB	45.902.930.348	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Phú Thọ	VND	Thả nổi	Không có TSDB	9.519.684.226	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hai Bà Trưng - Hà Nội	VND	Thả nổi	Không có TSDB	41.855.582.594	-
- Công ty Cổ phần Pín Ác quy Miền Nam Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Ngân hàng TMCP Á Châu Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited Ngân hàng Mayan Banking Berhad Ngân hàng TMCP Á Châu Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND VND USD VND USD VND VND USD	Không lãi suất 2,9%-4,5%/năm 3,6%-3,7%/năm 2,9%-3,7%/năm 3,5%-3,6%/năm 3,55%/năm 3,57%-3,6%/năm 3,7%/năm	Không có TSDB Không có TSDB Không có TSDB Không có TSDB Không có TSDB Không có TSDB Không có TSDB Không có TSDB	1.200.404.871.359 32.500.000.000 485.200.802.111 116.534.282.950 144.150.839.334 182.675.349.360 125.173.617.841 92.397.168.829 21.772.810.934	1.047.377.656.333 32.500.000.000 602.718.281.975 54.345.394.983 84.466.231.999 - - 102.838.306.984 22.912.359.878 44.825.244.422 75.929.104.950 26.842.731.142

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức	31/12/2024		01/01/2024	
				VND		VND	
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng							
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	3,7%/năm	Các khoản phải thu luân chuyển	133.569.821.174	99.677.870.520		
		3,8%/năm	Hàng hóa luân chuyển, tài sản	49.954.275.692	39.338.801.595		
	VND	3,96%/năm	Tài sản	38.000.407.024	48.631.018.637		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	3,7%/năm	Các khoản phải thu luân chuyển	17.756.918.481	-		
Vay cá nhân	VND	2% - 5,5%/năm	Tín chấp	24.778.259.777	1.958.724.288		
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	3.079.960.200	9.749.326.000		
				1.864.190.717.916	1.900.032.672.320		
	VND	4,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	594.545.490.137	601.006.755.411		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Ngân hàng TMCP Quân đội Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	4,5%/năm	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	169.651.326.332	113.307.099.907		
	VND	4,6%/năm		334.878.042.730	346.895.497.274		
	VND			463.890.977.133	316.910.135.779		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Ngân hàng Hong leong Việt Nam Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	VND	4,2%/năm	Quyền sử dụng đất	254.395.258.917	400.000.000.000		
	VND	4,5%/năm		46.829.622.667	2.854.860.000		
				-	119.058.323.949		

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức	31/12/2024	01/01/2024
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng				792.363.017.572	558.635.044.587
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân				-	51.261.034.919
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn				-	24.684.065.474
Ngân hàng TNHH MTV HSBC				-	88.596.145.463
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	3,2%/năm	Thế chấp bằng hàng tồn kho và MMTB	447.185.850.815	125.890.636.802
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân	VND	2,6%/năm	Thế chấp bằng hàng tồn kho và MMTB	39.352.526.433	-
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,3%/năm	Thế chấp bằng HTK	61.206.543.006	-
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	3,1%/năm	Thế chấp bằng HTK	55.662.531.557	-
	USD	2,3%/năm	Thế chấp bằng MMTB	95.936.796.380	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	USD	3,2%/năm	Thế chấp bằng hàng tồn kho và MMTB	56.166.435.093	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	USD	3,2%/năm	Thế chấp bằng hàng tồn kho và MMTB	36.852.334.288	268.203.161.929
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền				770.797.573.553	1.482.747.702.317
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa luân chuyển, Nhà cửa, MMTB tại nhà máy Bình Điền - Mekong	113.789.858.798	157.290.809.720
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	31.483.351.500	151.220.208.850
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	Tiền gửi có kỳ hạn mở tại ngân hàng	24.972.607.161	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	49.705.651.500	122.931.352.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	Hàng hóa luân chuyển, Nhà cửa, MMTB tại nhà máy Bình Điền - Mekong	39.110.891.809	64.546.505.543

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Hàng hoá, bất động sản, quyền tài sản	54.619.216.300	127.610.754.999
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Thế chấp hàng hóa	34.864.186.137	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	VND	Theo từng GNN	Tài sản hình thành trong tương lai	6.079.375.000	12.857.800.000
CLB Nghề tỉnh Quảng Trị	VND	10%/năm	Tín chấp	3.424.000.000	2.654.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	QSD đất, hàng tồn kho luân chuyển	21.663.848.500	36.298.469.560
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	Theo từng GNN	Quyền sử dụng đất và hàng tồn kho luân chuyển	59.424.507.500	27.401.664.916
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Công trình gắn liền với đất thuộc Dự án Bình Điền - Ninh Bình, vật tư, MMTB PTVT, hàng hóa luân chuyển	162.034.303.487	524.251.333.519
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Theo từng GNN	Tiền, thẻ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi, tài sản hình thành từ vốn vay	55.334.011.211	130.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây - TP HCM	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	24.483.182.750	27.216.915.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 3	VND	Theo từng GNN	Tín chấp	89.808.581.900	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam				-	1.375.099.600
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình				-	31.048.395.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội				-	66.044.392.610

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức	31/12/2024	01/01/2024
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long	VND	Theo từng GNN	Tiền gửi có kỳ hạn, nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho và tài sản cố định	358.710.054.178 198.244.466.675	348.938.847.485 199.869.348.382
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Theo từng GNN	Thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất thuê	160.465.587.503	149.069.499.103
- Công ty Cổ phần Thuốc Sắt trùng Việt Nam Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	VND VND	Thả nổi Thả nổi	Tín chấp Tín chấp	39.765.287.000 16.114.792.397 23.650.494.603	39.552.007.167 37.676.655.101 1.875.352.066
Tổng vay ngắn hạn				7.604.341.500.198	7.572.865.483.127



(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ	USD	6%/năm	2031	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.299.319.200.000	1.344.475.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ngân hàng phát triển Bắc Giang	VND	8,55%/năm	2031	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.167.587.000.000	1.270.587.000.000
Vay cá nhân	VND				-	12.490.000
					<u>2.466.906.200.000</u>	<u>2.615.074.490.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(97.000.000.000)</u>	<u>(100.000.000.000)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>2.369.906.200.000</u>	<u>2.515.074.490.000</u>
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng giấy nhận nợ	2029	Bất động sản tại thửa đất số 3262	3.742.200.000	547.311.858
					<u>3.742.200.000</u>	<u>547.311.858</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(831.600.000)</u>	<u>(505.194.258)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>2.910.600.000</u>	<u>42.117.600</u>
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2023	Tài sản từ vốn vay	768.563.476.977	868.563.476.977
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (2)	VND	8,55%/năm	Từ tháng 6/2015 đến tháng 5/2037	Tài sản từ vốn vay	1.405.246.991.748	1.500.246.991.748
					<u>2.173.810.468.725</u>	<u>2.368.810.468.725</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(768.563.476.977)</u>	<u>(878.563.476.977)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>1.405.246.991.748</u>	<u>1.490.246.991.748</u>

(1) Trong đó tổng số nợ gốc quá hạn là: 788.563 triệu đồng; Số tiền lãi quá hạn lãi phạt là: 912.131 triệu đồng.

(2) Năm 2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh giảm lãi suất vay, phương án kéo dài thời hạn vay vốn và xóa nợ lãi vay cho khoản nợ vay tại Ngân hàng Phát triển của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Công ty và Ngân hàng Phát triển Lào Cai đã thực hiện ký kết hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 01/2023/HĐTĐĐT-NHPT về việc giảm lãi suất từ 9,6% về 8,55% từ ngày 01/01/2022; hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 02/2023/HĐTĐĐT-NHPT về việc điều chỉnh thời gian trả nợ gốc vay từ tháng 06 năm 2015 đến hết tháng 5 năm 2037 và thời gian trả nợ lãi vay từ tháng 01 năm 2024 đến hết tháng 5 năm 2037.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VND	7%/năm	2021	Khoản đầu tư vào	55.000.000.000	55.000.000.000
					55.000.000.000	55.000.000.000
					(55.000.000.000)	(55.000.000.000)
					-	-
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					-	15.505.000.000
					-	15.505.000.000
					-	(15.505.000.000)
					-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	7,5%/năm	2027	Thế chấp tài sản	33.593.004.240	18.763.644.240
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	8,5% - 9,0%/năm	2027	Thế chấp tài sản	17.641.910.462	32.641.910.462
Vay cá nhân	VND	2% - 7,5%/năm	2026	Tín chấp	26.859.665.400	11.823.367.100
					78.094.580.102	63.228.921.802
					(42.989.500.000)	(20.187.998.100)
					35.105.080.102	43.040.923.702
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VND	Thả nổi	83 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay	165.943.443.000	28.826.274.880
					165.943.443.000	28.826.274.880
					(33.188.000.000)	(4.804.000.000)
					132.755.443.000	24.022.274.880
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	8,8%/năm	01/09/2026	Quyền sử dụng đất	3.921.623.939	4.793.095.922
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					-	8.614.995.444
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	8,3%/năm	25/08/2026	Quyền sử dụng đất	20.722.857.489	31.123.070.220
Vay vốn CBCNV	VND				24.068.000.000	32.622.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					48.712.481.428	77.153.161.586
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
					48.712.481.428	77.153.161.586
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VND	Theo từng GNN	96 tháng từ lần giải ngân đầu tiên	Quyền sử dụng đất	4.480.000.000	7.040.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					4.480.000.000	7.040.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	-
					4.480.000.000	7.040.000.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ						
Bà Phan Thị Cẩm Nhung	VND	11,06%/năm	36 tháng	Không có tài sản	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND	Thả nổi	60 tháng	Thế chấp hàng tồn kho và quyền sử dụng đất thuê	731.724.450	2.891.724.450
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					20.731.724.450	22.891.724.450
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					(731.724.450)	(2.160.000.000)
					20.000.000.000	20.731.724.450

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Số 1A Trảng Tiền, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội 0

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: (tiếp theo)
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
					VND	VND
- Công ty Cổ phần Thuộc Sát trùng Việt Nam	VND					
Vay cá nhân						
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					27.392.000	27.392.000
					-	-
Tổng vay dài hạn					27.392.000	27.392.000
					5.017.448.489.705	5.254.104.745.301
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(998.304.301.427)	(1.076.725.669.335)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					4.019.144.188.278	4.177.379.075.966

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuê	31/12/2024	01/01/2024
	VND			VND	VND
- Công ty Cổ phần Hời kỹ nghệ Que hàn					
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Điều chỉnh 6 tháng/ lần	Máy móc và phương tiện vận tải	4.566.831.344	8.873.722.991
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				4.566.831.344	8.873.722.991
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(3.209.062.592)	(4.121.221.253)
				1.357.768.752	4.752.501.738
- Phân lân nung chảy Văn điển					
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo thông báo của bên cho thuê	1 xe Toyota Camry	922.685.901	1.153.357.377
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				922.685.901	1.153.357.377
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(230.671.476)	(230.671.476)
				692.014.425	922.685.901



(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính dài hạn: (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuế	31/12/2024	01/01/2024
				VND	VND
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	VND	7,2% - 8,2%/năm	Máy móc thiết bị	19.704.629.301	28.568.828.020
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Vietcombank				19.704.629.301	28.568.828.020
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(6.569.182.908)	(8.864.198.719)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				13.135.446.393	19.704.629.301
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	VND	10%/năm	Máy móc thiết bị	3.838.181.826	9.595.454.772
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				3.838.181.826	9.595.454.772
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(3.838.181.826)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	9.595.454.772
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	VND	Thả nổi	Ô tô BMW X3	797.009.133	1.594.018.281
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Đà Nẵng				-	667.975.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương				797.009.133	2.261.993.281
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(730.591.719)	(1.464.984.147)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	VND	7,5%/năm	Máy móc và phương tiện vận tải	66.417.414	797.009.134
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền				1.427.115.000	2.591.610.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM				3.456.131.495	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				726.120.421	1.133.071.993
Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	10,15%/năm	Máy móc và phương tiện vận tải	5.609.366.916	3.724.681.993
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(803.745.000)	(1.164.495.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				4.805.621.916	2.560.186.993

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn: (tiếp theo)	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản thuế	31/12/2024	01/01/2024
	VND			VND	VND
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ					
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND		Máy móc thiết bị	2.871.163.261	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				2.871.163.261	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(1.100.768.647)	-
				1.770.394.614	-
Tổng nợ thuê tài chính dài hạn				38.309.867.682	54.178.038.434
				(16.482.204.168)	(15.845.570.595)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				21.827.663.514	38.332.467.839
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Công ty mẹ - Tập đoàn	457.428.910.175	457.428.910.175	457.953.392.875	457.953.392.875
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu ⁽¹⁾	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	1.266.902.288	1.266.902.288	1.791.384.988	1.791.384.988
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	270.060.768.316	270.060.768.316	193.403.473.085	193.403.473.085
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	385.785.421.853	385.785.421.853	411.814.742.093	411.814.742.093
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn ⁽²⁾	235.876.130.842	235.876.130.842	225.664.114.513	225.664.114.513
- Phải trả các đối tượng khác	149.909.291.011	149.909.291.011	186.150.627.580	186.150.627.580
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽³⁾	10.635.882.621	10.635.882.621	93.810.263.431	93.810.263.431
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	-	-	60.145.885.562	60.145.885.562
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	-	-	17.903.641.478	17.903.641.478
- Các đối tượng khác	10.635.882.621	10.635.882.621	15.760.736.391	15.760.736.391
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	116.183.882.196	116.183.882.196	140.066.673.030	140.066.673.030
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	19.262.750.737	19.262.750.737	23.475.869.224	23.475.869.224
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	5.101.672.611	5.101.672.611	6.974.094.217	6.974.094.217
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	284.054.199.876	284.054.199.876	72.659.143.590	72.659.143.590
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	33.431.702.860	33.431.702.860	32.282.077.550	32.282.077.550
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	213.516.864.114	213.516.864.114	116.864.735.626	116.864.735.626
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	53.241.638.230	53.241.638.230	47.342.145.678	47.342.145.678
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	14.120.046.633	14.120.046.633	34.132.690.892	34.132.690.892
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	247.173.219.054	247.173.219.054	255.235.764.676	255.235.764.676
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	204.470.407.076	204.470.407.076	229.507.774.742	229.507.774.742
Tại Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	132.173.558.280	132.173.558.280	211.413.764.439	211.413.764.439
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	16.095.016.191	16.095.016.191	23.235.045.052	23.235.045.052
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	86.708.773.910	86.708.773.910	92.169.443.688	92.169.443.688
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	262.592.746.005	262.592.746.005	338.718.294.694	338.718.294.694
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	945.941.807.626	945.941.807.626	536.559.660.786	536.559.660.786
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	456.585.948.488	456.585.948.488	231.766.407.941	231.766.407.941
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.341.512.460	1.341.512.460	1.550.057.069	1.550.057.069
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	64.366.556.179	64.366.556.179	105.848.641.389	105.848.641.389
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	96.048.454.230	96.048.454.230	92.325.259.117	92.325.259.117
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	26.265.871	26.265.871	2.254.607.982	2.254.607.982
	4.376.348.005.592	4.376.348.005.592	3.751.364.022.866	3.751.364.022.866

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Tại Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	7.579.260.000	7.579.260.000	-	-
Tại Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	1.909.600.000	1.909.600.000	-	-
	10.487.171.313	10.487.171.313	998.311.313	998.311.313
c) Trong đó các bên liên quan	77.396.610.304	77.396.610.304	76.760.113.024	76.760.113.024

(1) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

(2) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết *Thuyết minh 12*).

(3) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.941.405.755	450.878
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	117.549.295.214	9.071.721.825
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	112.280.898.121	84.139.709.932
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	15.500.076.686	7.756.698.414
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	834.859.570	1.044.176.776
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	32.022.143.934	6.885.178.502
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.247.908.531	334.389.140
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	55.230.920.554	1.095.605.838
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	9.432.174.613	8.595.200.033
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	33.227.231.896	31.602.177.948
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	11.465.311.004	1.005.620.610
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	31.450.677.114	21.257.165.202
- Tại Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	37.088.697.615	12.145.154.517
- Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	77.998.924.879	2.412.235.503
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	663.014.000	4.487.993.939
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	14.842.927.333	18.606.837.697
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	88.254.105.678	112.122.638.345
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	21.599.877.173	22.959.972.095
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	34.264.109	354.773.838
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	9.120.928.881	7.614.518.853
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	662.501.132	1.900.492.567
	672.448.143.792	355.392.712.452
Trong đó các bên liên quan	27.682.060.777	30.587.752

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.496.546.451	11.747.625.810	991.338.130.148	981.901.433.971	3.037.526.850	21.725.302.386
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.824.423.137	324.736.000	157.686.877.099	161.724.068.307	5.536.878.345	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.152.596.681	195.532.258.424	612.834.146.162	626.206.478.904	24.247.906.716	184.255.235.717
- Thuế thu nhập cá nhân	14.150.403.962	10.707.209.161	95.939.823.395	91.005.759.946	13.156.624.038	14.647.492.686
- Thuế tài nguyên	38.960.820	4.791.132.046	182.329.487.153	177.283.552.739	27.342.450	9.825.448.090
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	18.989.432.388	21.667.695.496	167.392.529.160	155.304.903.005	6.156.734.572	20.922.623.835
- Các loại thuế khác	474.434.294	2.894.584.725	18.913.656.821	21.978.710.893	494.130.620	(150.773.021)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	158.853.864.590	247.532.553.843	177.403.911.049	315.037.237.563	167.481.197.334	118.526.560.073
	218.980.662.323	495.197.795.505	2.403.838.560.987	2.530.442.145.328	220.138.340.925	369.751.889.766

(*) Trong số dư đầu năm và cuối năm bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp tại Công ty Cổ phần Phấn bốn Bình Điền ("BFC") được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/08/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Năm 2019, BFC đã di dời, không hoạt động trên khu đất này. Hiện nay, Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại lô đất này.

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay (*)	1.109.034.214.212	1.075.237.564.044
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	31.134.554.546	35.687.822.929
- Chi phí tiền điện phải trả	17.375.512.041	22.043.876.318
- Chi phí bảo lãnh	11.829.318.952	11.423.681.967
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hoa hồng, tiếp thị bán hàng	291.475.379.185	227.250.944.378
- Chi phí nguyên vật liệu	3.651.101.353	14.404.361.542
- Chi phí phải trả khác	83.601.133.980	60.840.255.751
	1.548.101.214.269	1.446.888.506.929
b) Chi phí phải trả dài hạn		
- Chi phí lãi vay (*)	1.170.840.519.313	1.220.840.519.313
	1.170.840.519.313	1.220.840.519.313

(*) Trong đó bao gồm lãi vay phải trả các ngân hàng tại Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem số dư tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 lần lượt là 2.127.078 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 906.238 triệu đồng và dài hạn là 1.220.841 triệu đồng) và 2.089.412 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 918.571 triệu đồng và dài hạn là 1.170.841 triệu đồng). (Xem thêm tại Thuyết minh số 37^(d)).

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.460.334.178	1.276.518.591
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	25.611.459.136	27.067.122.753
- Phải trả về cổ phần hóa	174.835.866	3.798.308.733
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	471.208.086.498	51.315.273.396
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	64.889.988.907	56.995.765.314
- Các khoản phải trả phải nộp khác	489.459.585.827	432.969.132.640
+ Chi phí lãi vay phải trả ⁽¹⁾	238.056.349.057	233.941.276.246
+ Chi phí dự án tái định cư ⁽²⁾	1.911.956.217	1.911.956.217
+ Các khoản phải trả liên quan phân tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc ⁽³⁾	35.151.624.197	35.151.624.197
+ Vật tư đã nhập kho chưa ghi công nợ	31.368.869.800	-
+ Phải trả khác	182.970.786.556	161.964.275.980
	1.052.804.290.412	573.422.121.427
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42.229.574.039	123.484.628.817
- Chi phí lãi vay phải trả ⁽¹⁾	2.571.355.825.646	3.040.351.335.630
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	69.055.823.000	69.055.823.000
+ Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư ⁽²⁾	66.809.800.000	66.809.800.000
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
	2.682.641.222.685	3.232.891.787.447

22. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(1) Trong đó bao gồm lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang tại Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc số dư tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 lần lượt là 2.518.203 triệu đồng và 2.145.336 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 130.000 triệu đồng và dài hạn là 2.015.356 triệu đồng); Tiền lãi đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Công ty mẹ - Tập đoàn liên quan đến Dự án đầu tư nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đầu năm và cuối năm lần lượt là 748.149 triệu đồng và 652.000 triệu đồng (trong đó ngắn hạn là 96.000 triệu đồng và dài hạn là 556.000 triệu đồng (Xem thêm tại Thuyết minh số 37^(d)).

(2) Thu tiền để thực hiện công trình cho công trình tái định cư cho Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc: Nguồn thu trên để thực hiện chi trả chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, giá trị theo dõi trên chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang khoảng 70,9 tỷ đồng; phải thu khác khoảng 1,9 tỷ đồng. Các khoản chênh lệch thu/ chi sẽ quyết toán với nhà nước.

(3) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	(Đã điều chỉnh)	
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng chi phí đất đá tập kết trong lòng khai trường phải xúc đi	174.502.679.100	174.502.679.100
- Chi phí bảo hành sản phẩm	11.667.927.300	11.057.667.099
- Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường	4.841.582.310	4.841.582.310
- Dự phòng phải trả từ việc ký quỹ và thực hiện các hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH Xây dựng thương mại Lilama (*)	-	184.512.328.680
- Dự phòng phải trả tiền giải phóng mặt bằng	22.352.940.802	19.051.240.587
- Dự phòng phải trả khác	18.829.053.917	16.504.977.062
	232.194.183.429	410.470.474.838
b) Dài hạn		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí hoàn nguyên môi trường	29.535.468.489	24.359.457.061
	29.535.468.489	24.359.457.061

(*) Dự phòng phải trả đối với khoản tạm nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lào Cai theo công văn số 368/CSKT ngày 23/6/2022 về việc hướng dẫn nộp tiền khắc phục hậu quả liên quan đến vụ án “Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên”. Trong năm 2024, khoản dự phòng phải trả đã được ghi giảm đối ứng với khoản tạm nộp theo dõi trên chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 08^(d)).

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	11.874.779.227.183	1.024.388.152.218	(16.519.150.590)	187.177.004.602	3.877.149.463.724	49.324.381.547	471.704.738.364	2.476.555.037.853	5.189.513.457.848	25.134.072.312.749							
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(245.689.088)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	11.874.779.227.183	1.024.142.463.130	(16.519.150.590)	14.268.206.739	4.242.380.306.559	49.324.381.547	471.704.738.364	4.435.316.090.170	5.123.987.428.895	27.219.383.691.997							
Số dư đầu năm nay	11.874.779.227.183	1.024.142.463.130	(16.519.150.590)	14.268.206.739	4.242.380.306.559	49.324.381.547	471.704.738.364	4.435.316.090.170	5.123.987.428.895	27.219.383.691.997							
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức 2024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ và chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	24.823.477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	11.874.779.227.183	1.620.365.873.164	(16.519.150.590)	328.189.095.478	3.897.442.604.441	41.557.175.759	471.704.738.364	5.436.070.685.526	5.493.927.972.535	29.147.518.221.860							

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100%	11.874.779.227.183	100%
	11.874.779.227.183	100%	11.874.779.227.183	100%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.897.442.604.441	4.242.380.306.559
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	41.557.175.759	49.324.381.547
	3.938.999.780.200	4.291.704.688.106

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ	USD	43.465.614,29	25.360.325,04
Euro	EUR	17.200,68	26.962,73
Nhân dân tệ	CNY	235,05	235,05
Đô la Hồng Kông	HKD	157,99	168,43

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	55.202.320.795.645	51.664.067.757.392
Doanh thu cung cấp dịch vụ	239.722.857.676	259.047.633.603
Doanh thu khác	169.402.496.152	191.514.197.932
	55.611.446.149.473	52.114.629.588.927
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	417.857.703.621	348.737.098.414

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.746.887.167.805	1.367.096.131.300
- Giảm giá hàng bán	38.850.000	1.278.158.725
- Hàng bán bị trả lại	50.978.070.201	174.142.719.777
	1.797.904.088.006	1.542.517.009.802

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	45.482.939.431.837	44.203.764.929.677
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	103.579.528.826	154.335.761.198
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	97.017.679.737	135.903.207.567
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(44.823.755.121)	18.931.473.382
Giá vốn hoạt động khác	151.859.824.335	161.639.795.384
	45.790.572.709.614	44.674.575.167.208

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381.758.394.977	475.578.546.883
Lãi bán các khoản đầu tư	-	94.638.687.984
Cổ tức, lợi nhuận được chia	364.959.792.862	128.867.999.618
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	186.157.235.212	135.472.299.427
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	47.298.219.288	85.534.703.759
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.619.131.929	8.483.771.360
Doanh thu hoạt động tài chính khác	428.333.487	20.828.002.751
	982.221.107.755	949.404.011.782
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	364.681.891.825	125.027.334.825

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	717.570.400.015	1.728.556.176.238
Lãi vay được giảm	-	(1.126.519.812.982)
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	92.163.824.680	80.838.161.342
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	19.560.000	230.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	88.903.484.794	62.934.140.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	69.800.228.788	136.994.406.505
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	456.862.207	(60.108.131)
Chi phí tài chính khác	2.373.642.000	3.762.843.866
	971.288.002.484	886.735.807.499
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	446.976.000	787.500.000

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.587.351.812	41.348.712.524
Chi phí nhân công	284.037.380.697	246.477.898.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.198.667.090	15.384.546.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.728.962.599.577	1.447.549.300.513
Chi phí khác bằng tiền	723.443.695.072	835.265.608.972
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	31.940.797.861	25.043.308.785
	2.833.170.492.109	2.611.069.376.080
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	6.056.340.987	5.832.461.151

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.303.598.703	73.418.461.108
Chi phí nhân công	935.876.096.643	896.268.245.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.487.270.958	57.785.890.917
Chi phí dự phòng	73.738.668.465	10.413.770.555
Thuế, phí, và lệ phí	58.479.970.444	48.143.423.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	356.542.596.131	236.808.540.419
Chi phí khác bằng tiền	640.249.997.622	530.289.048.762
	2.225.678.198.966	1.853.127.380.337

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	22.764.003.050	15.083.865.598
Lãi vay được giảm (*)	242.846.771.107	2.261.822.135.474
Hàng tồn kho thừa do kiểm kê	11.629.236.982	3.057.548.334
Thu nhập bán vật tư, phế liệu	13.615.310.175	13.529.143.932
Lãi chuyển nhượng dự án nhà máy phân bón NPK Thái Bình	-	18.975.709.821
Thu nhập khác	37.257.069.258	42.734.255.660
	328.112.390.572	2.355.202.658.819

(*) Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc được xoá nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21/12/2023 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Bắc theo thông báo số 53/TB-NHPT.BĐB ngày 31/01/2024. Giá trị lãi được xoá, giảm được Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc ghi nhận vào thu nhập khác trong năm là 242,8 tỷ đồng (Năm 2023: Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hoá chất Hà Bắc và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ghi nhận vào thu nhập khác trong năm với số tiền lần lượt là 1.802,1 tỷ đồng và 459,8 tỷ đồng).

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	657.838.494	788.720.244
Các khoản bị phạt, truy thu	6.145.093.380	15.515.149.354
Chi phí khấu hao trong thời gian ngừng sản xuất	136.157.871.899	142.656.436.564
Chi phí dự án ngừng triển khai	12.261.091.887	-
Chi phí khác	25.033.052.100	22.217.541.836
	180.254.947.760	181.177.847.998

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	612.014.527.234	480.141.168.099
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	612.014.527.234	480.141.168.099

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua tài sản thuê tài chính	7.229.690.322	6.154.077.918
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	24.555.563.214.159	22.895.810.934.023
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(24.789.683.555.015)	(26.000.038.638.942)

d) Mua và thanh lý công ty con trong năm báo cáo

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong năm	-	134.857.878.400
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	-	134.857.878.400
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-	1.186.267.692

37. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin khác liên quan đến hoạt động của Tập đoàn:

a) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào

Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTXD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo tại các văn bản của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo và triển khai ý kiến của Bộ Chính trị về chủ trương tiếp tục triển khai Dự án, văn bản của Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp thông báo kết luận của Chủ tịch Ủy ban tại cuộc họp triển khai thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị về chủ trương tiếp tục triển khai dự án. Tập đoàn đã tích cực tổ chức, chỉ đạo công tác triển khai các công việc chuẩn bị đầu tư điều chỉnh, bổ sung Dự án, nghiên cứu, đánh giá, điều chỉnh bổ sung công nghệ khai thác và chế biến trên toàn bộ diện tích 10 km². Trong đó, tập trung nghiên cứu công nghệ khai thác và chế biến diện tích 6,2 km² chưa được sử dụng để đầu tư khai thác và chế biến. Đồng thời, rà soát lại toàn bộ Dự án (diện tích 3,8 km²) đang thực hiện dở dang và hiện đã tạm dừng. Có tính đến khả năng kết nối hai phần diện tích nêu trên để toàn bộ Dự án trên diện tích 10 km² tiến hành thực hiện mang lại hiệu quả tối ưu nhất. Các gói thầu chuẩn bị cho công tác triển khai dự án được thực hiện từ tháng 09/2024.

b) Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn urê/ngày (560.000 tấn urê/năm)

Tại thời điểm 31/12/2024, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 6.440 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 2.139 tỷ VND, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 5.768 tỷ VND. Trong kỳ, Công ty đã trả cho Tập đoàn số tiền 180 tỷ VND nợ gốc; trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam số tiền 96,1 tỷ nợ lãi. Số nợ lãi còn lại đến 31/12/2024 là 652.000.000.000 VND.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn urê/năm đã đưa ý kiến từ chối.

c) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

Khoản lỗ lũy kế kể từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty Cổ phần theo nội dung tại bản Công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 16/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

d) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2024, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 949.868 triệu đồng (tại ngày 01/01/2024 là 1.261.252 triệu đồng) và lỗ lũy kế đến 31/12/2024 là 2.520.772 triệu đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu là 1.020.772 triệu đồng (tại ngày 01/01/2024 là 2.650.281 triệu đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu là 1.150.282 triệu đồng). Ngoài ra, một số khoản vay Ngân hàng của Công ty Cổ phần Dap số 2 - Vinachem đã quá hạn thanh toán như đã nêu tại Thuyết minh số 17⁽ⁱⁱⁱ⁾. Trong đó tại 31/12/2024: Số dư nợ gốc quá hạn là 768.563 triệu đồng (tại 01/01/2024 là 868.563 triệu đồng) và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 918.571 triệu đồng (tại 01/01/2024 là 896.484 triệu đồng). Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn.
- Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.
- Năm 2023, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt điều chỉnh giảm lãi suất vay, phương án kéo dài thời hạn vay vốn và xóa nợ lãi vay cho khoản nợ vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai đã thực hiện ký kết hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 01/2023/HĐTDĐT-NHPT về việc giảm lãi suất vay từ 9,6%/năm về 8,55%/năm từ ngày 01/01/2022; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng đầu tư số: 02/2023/HĐTDĐT-NHPT về việc điều chỉnh thời gian trả nợ gốc vay từ tháng 6 năm 2015 đến tháng 5 năm 2037 và trả nợ lãi vay từ năm 2024 đến tháng 5 năm 2037.

Ban Tổng giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Xử lý các Kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, và Bộ Xây dựng, Bộ Công thương

Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thực hiện xử lý một phần và tiếp tục xử lý các nội dung liên quan đến kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Xây dựng. Tổng cộng kiến nghị theo Kiểm toán Nhà nước là 829.568.344.196 đồng, kiến nghị thanh tra Bộ Xây dựng là 45.567.695.018 đồng.

Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 2040/BC-DAP2 ngày 30/11/2020 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau:

- Đối với chi phí quản lý dự án bị xuất toán: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất DAP số 2 – Vinachem là dự án có quy mô lớn, do đó việc xây dựng chi phí quản lý dự án theo định mức quy định tại Quyết định 957/QĐ-BXD là không thể đủ để phục vụ cho công tác quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án mà Công ty quyết toán là hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được theo dõi chi tiết, đầy đủ, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, hồ sơ theo quy định, khoản chi có nội dung chỉ nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Trong báo cáo quyết toán dự án hoàn thành thì tổng giá trị quyết toán mà Công ty đang đề nghị quyết toán A là đang thấp hơn Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Từ những nội dung trên, Công ty xin kiến nghị Thanh tra Bộ Công thương đồng ý Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế để phục vụ chi trả cho phần vượt định mức chi phí quản lý dự án nêu trên với số tiền là 13.054 triệu đồng.
- Đối với các khoản chi khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng bị xuất toán, Công ty đã cung cấp các văn bản bổ sung cho Thanh tra Bộ Công thương nhằm khẳng định các khoản chi này với số tiền 14.721,213 triệu đồng là phù hợp và Công ty không bị thiệt hại lợi ích.

Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2024, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Thanh tra Bộ Công Thương.

Các khoản vay quá hạn thanh toán

Công ty còn khoản nợ vay quá hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Số dư nợ gốc quá hạn là 768.563 triệu đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 918.571 triệu đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là các Hợp đồng bảo đảm, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó có “Dự án Nhà máy sản xuất phân bón Diamonphotphats (DAP) công suất 330.000 tấn/năm” đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Hiện nay, chủ đầu tư đang thực hiện công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Kinh phí di chuyển khu dân cư tại Khu công nghiệp Tăng Loong

Công ty đang theo dõi trên TK 213 – Tài sản cố định vô hình giá trị quyền sử dụng đất là đất thuê sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat DAP số 2 với tổng diện tích 72,4 ha đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó diện tích sử dụng 453.821 m² được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 021666 do UBND Tỉnh Lào Cai cấp ngày 25/04/2011. Năm 2024, Công ty thực hiện kết chuyển giá trị 31.944.427.628 VND phần bãi Gyps trên TK242 - Chi phí trả trước, giá trị còn lại 89.975.853.873 VND và khấu hao lũy kế 19.007.865.745 VND được lần lượt kết chuyển vào Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và khấu hao lũy kế của Tài sản cố định hữu hình và tiếp tục thực hiện phân bổ theo thông báo số 57/TB-KTNN ngày 08/01/2024 và Báo cáo số 32.1/BC-TCKT ngày 02/10/2024 được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem.

Ngày 18/07/2018, UBND Tỉnh Lào Cai có Quyết định 2260/QĐ-UBND về việc thu hồi một phần diện tích đất tương ứng là 50.000 m², sau đó điều chỉnh thành 49.316,5 m² theo Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 14/02/2019.

Công ty đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng cho phần diện tích đất bị thu hồi trên với tổng chi phí giải phóng mặt bằng thực hiện và được phê duyệt là 28.298.082.969 VND.

Ngày 03/12/2019, UBND Tỉnh Lào Cai đã có Quyết định số 4074/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án phân bổ kinh phí di chuyển khu dân cư tại Khu công nghiệp Tăng Loong. Theo đó, Công ty phải thực hiện đóng góp kinh phí với tổng số tiền là 47.023.390.703 VND trước ngày 30/05/2020.

Ngày 22/06/2020, Công ty đã có công văn số 915/CV-DAP2 gửi UBND tỉnh Lào Cai về việc đề nghị hoàn trả kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng diện tích 49.316,5 m² bị thu hồi.

Ngày 08/06/2022, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai đã có công văn số 541/BQL-TNMT thông báo thời gian thực hiện đóng góp khoản kinh phí nêu trên là trước ngày 30/06/2022.

Công ty đã có công văn số 2262/CV-DAP2 ngày 09/12/2021 và công văn số 1034/DAP2-TCKT ngày 10/06/2022 gửi Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai về việc xin bù trừ khoản tiền đóng góp với chi phí giải phóng mặt bằng của phần đất bị thu hồi đã nêu trên. Theo đó, số tiền Công ty đề nghị đóng góp sau khi bù trừ là 18.725.307.734 VND.

Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2024, Công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của UBND tỉnh Lào Cai và Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Lào Cai, cũng như Công ty chưa thực hiện thanh toán và phản ánh nghĩa vụ phải nộp nghĩa vụ nêu trên với UBND Tỉnh Lào Cai.

Tài sản và nợ tiềm tàng:

e) Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

Công ty đã, đang làm việc với nhà thầu EPC, gói 8 - Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bàn giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

f) Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

Ngày 15/03/2022, Công ty đã gửi Đơn khởi kiện hai nhà thầu Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lên VIAC để xử lý các vấn đề liên quan đến thay đổi thiết bị so với Hợp đồng, các khoản thuế phải nộp (thuế bổ sung, thuế nhập khẩu, thuế nhà thầu nước ngoài, thuế VAT chi phí sửa chữa, bảo hành), và các khoản nộp chậm, các khoản chi phí bảo hành tuabin - máy nén xường SA, chi phí thẩm định lại giá các thiết bị thay đổi so với hợp đồng. Tổng giá trị khởi kiện là 3.885.765 USD và 11.243.200.084 VNĐ.

Ngày 31/03/2022, VIAC đã tiếp nhận Đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo của Công ty và gửi thông báo nộp phí trọng tài cho vụ kiện.

Ngày 18/01/2023, Hội đồng trọng tài - Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã ban hành Phán quyết trọng tài. Theo đó, Công ty TNHH Đại chúng TTCL có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền là 2.575.550,92 USD và 14.677.316.975 VND, Công ty TNHH TTCL Việt Nam có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền là 22.291.341 VND trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Phán quyết Trọng tài có hiệu lực. Trường hợp chậm thanh toán, Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam phải tiếp tục chịu tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

Ngày 05/06/2023, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định số 868/2023/QĐ-PQTT về việc hủy phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 17/22 được lập ngày 18/01/2023 của Hội đồng trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam về việc giải quyết tranh chấp giữa Công ty Cổ phần DAP số 2- Vinachem và Công ty TNHH Đại chúng TTCL, Công ty TNHH TTCL Việt Nam.

Ngày 29/08/2023, Công ty đã gửi Đơn khởi kiện hai nhà thầu Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam lên Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai để xử lý các vấn đề liên quan đến chi phí thay đổi thiết bị so với Hợp đồng, các khoản thuế phải nộp (thuế bổ sung, thuế nhập khẩu, thuế nhà thầu nước ngoài, thuế VAT chi phí sửa chữa, bảo hành), và các khoản nộp chậm, các khoản chi phí bảo hành tuabin - máy nén xường SA, chi phí thẩm định lại giá các thiết bị thay đổi so với hợp đồng. Tổng giá trị khởi kiện là 18.333.435.496 VNĐ.

Nhà thầu TVC: Sau khi thụ lý đơn khởi kiện, Toà án nhân dân huyện Bảo Thắng mở phiên xét xử sơ thẩm ngày 21/8/2024, kết quả Toà quyết định đình chỉ vụ án. Ngày 04/09/2024, Công ty gửi Đơn kháng cáo toàn bộ Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 01/2024/QĐST-KDTM đề ngày 21/8/2024 của Toà án cấp sơ thẩm. Ngày 17/10/2024 Công ty nhận được Thông báo số 09/2024/TBTL-TA đề ngày 08/10/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Lào Cai về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm theo đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem. Đến ngày 31/12/2024 vụ kiện đối với nhà thầu TVC, Tòa án xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm đã có quyết định bản án và đã đủ điều kiện quyết toán hợp đồng EPC1 đối với phần việc của TVC.

Nhà thầu TTCL: Toà án đã có thông báo thụ lý vụ án ngày 25/11/2024. Dự kiến mở phiên xét xử sơ thẩm vào cuối tháng 02/2025. Công ty đang tích cực phối hợp với Tư vấn luật để giải quyết tranh chấp.

g) Công ty Cổ phần Phân lân Văn Điển

Vụ kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 và việc thi hành án:

Ngày 07/5/2024, Chi cục Thi hành án thị xã Bim Sơn đã ban hành Quyết định số 328/QĐ-CCTHADS về việc thi hành án theo yêu cầu; Quyết định cho thi hành án với Công ty HUD4 theo các phán quyết của Tòa tại Bản án số 03. Theo đó, buộc Công ty HUD4: Phải thanh toán cho Công ty số tiền là 74,85 tỷ VND và lãi suất do Ngân hàng quy định tương ứng với số tiền gốc chậm trả (Số tiền gốc chậm trả: 66,50 tỷ VND) trong thời gian chưa thi hành án (Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự). Hiện nay toàn bộ số tiền này đã được thu hồi về Công ty theo Văn bản số 320/TB-CCTHADS ngày 25/06/2024 và Văn bản số 364/TB-CCTHADS ngày 15/07/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bim Sơn.

Do Dự án của Công ty đã bị Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa ban hành quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án “Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển” tại Bim Sơn, Thanh Hóa kể từ ngày 18/5/2023, do đó để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, ngày 01/12/2023 Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 88/NQ-HĐQT về việc tiếp tục triển khai thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án số 03/2022/KDTM.

Hiện nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã thụ lý giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với Bản án số 03/2022/KDTM-ST ngày 05/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn theo Thông báo số 209/2023/TB-TA ngày 13/11/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty, Tổng Giám đốc đã trình và Hội đồng quản trị đã thông qua việc tiếp tục kiện Công ty HUD4, yêu cầu bồi thường thiệt hại do Hợp đồng thuê đất số 05/HĐTD-HUD4 ngày 31/5/2013 bị tuyên vô hiệu. Ngày 03/01/2024 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT về việc tiếp tục khởi kiện Công ty HUD4, yêu cầu bồi thường thiệt hại do Hợp đồng thuê đất số 05/HĐTD-HUD4 ngày 31/5/2013 bị tuyên vô hiệu.

Ngày 06/5/2024, Công ty đã làm Đơn khởi kiện Công ty HUD4 về việc kiện đòi bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu, yêu cầu bồi thường chi phí đã đầu tư trên đất với tổng số tiền khoảng 43,88 tỷ VND (Bao gồm chi phí thực hiện dự án được trình bày tại Thuyết minh số 11 và tiền lãi tương ứng).

Ngày 20/06/2024, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã ra Thông báo thụ lý vụ án số 08/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án kinh doanh thương mại “tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu”.

Ngày 10/09/2024, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã ra Thông báo số 08a/TB-TLVA về việc thụ lý bổ sung thụ lý vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu”, trong đó buộc Công ty phải bồi thường thiệt hại cho Công ty HUD4 tổng số tiền là 2.059.584.796 VND.

Ngày 23/12/2024, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã ra Thông báo thụ lý vụ án số 20/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu”.

Đến nay, Công ty chưa nhận được thêm thông báo nào từ tòa án liên quan đến yêu cầu Giám đốc thẩm và yêu cầu khởi kiện nêu trên. Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa ghi nhận khoản tổn thất nào đối với Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã thực hiện (Chi tiết tại Thuyết minh số 11) phát sinh từ tranh chấp với Công ty HUD4 và dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa.

h) Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB bồi thường thiệt hại do MISB đã không tuân thủ quy định tại Điều lệ MVI, trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ. Theo quyết định sơ thẩm số 1120/2021/HC-ST ngày 22/09/2023, Toà sơ thẩm đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam về việc buộc MISB phải bồi thường thiệt hại tại MVI.

Ngày 02/8/2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh có bản án số 32/2024/KDTM-PT ngày 12/06/2024 với nội dung “Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam về việc buộc bị đơn Mosfly International SDN.BHD phải bồi thường thiệt hại số tiền 9.207.806.979 đồng (Chín tỷ, hai trăm lẻ bảy triệu, tám trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm bảy mươi chín đồng)”. Thông tin đã được công bố bởi Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam ngày 02/08/2024 theo thông báo số 478/CBTT-TST. Công ty đang xem xét các thủ tục pháp lý tiếp theo để giải quyết vụ kiện này.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn là doanh nghiệp nhà nước do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các bên liên quan được định nghĩa ở Thuyết minh số 2.27. Thông tin chi tiết về các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 4.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.857.703.621	348.737.098.414
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	377.208.241.000	273.196.289.888
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	168.425.926	90.000.000
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	23.685.695.000	54.747.686.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	1.299.793.294	1.053.626.021
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	3.318.985.393	3.305.871.501
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	2.836.088.738	3.110.598.794
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	9.340.474.270	13.233.025.610
Mua hàng	223.623.715.358	251.843.881.723
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	44.522.220.920	39.425.164.070
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	54.116.525.958	68.930.451.818
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	5.922.421.796	32.658.132.887
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	1.287.784.000	828.374.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	427.829.000	401.267.000
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	10.399.083	14.512.220
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	44.754.976.905	39.583.573.512
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	72.581.557.696	70.002.406.216

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu tài chính	364.681.891.825	125.027.334.825
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	-	461.516.000
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	3.430.000.000	3.430.000.000
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	303.258.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	6.062.469.000	8.083.292.000
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	40.322.490.000	28.225.743.000
Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	430.524.825	406.342.825
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	253.141.000	361.630.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	435.000.000	435.000.000
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	-	56.642.040.000
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	5.189.436.000	5.621.889.000
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	4.289.100.000	20.781.750.000
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	1.011.731.000	578.132.000
Chi phí tài chính	446.976.000	787.500.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	446.976.000	787.500.000
Chi phí bán hàng	6.056.340.987	5.832.461.151
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	1.460.340.987	1.236.461.151
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	4.596.000.000	4.596.000.000
Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc năm:	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	6.441.533.514	35.156.490.505
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	-	26.658.614.762
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	204.570.500
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.402.809.937	1.402.809.937
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	2.444.950.440	4.157.088.480
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	98.517.083	68.064.064
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	205.564.161	-
Công ty TNHH Hoá chất Chất hoá dẻo Vina	564.142.876	976.443.483
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	902.310.017	1.070.230.779
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	618.668.500	618.668.500
Trả trước cho người bán	1.058.822.106	1.555.545.546
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.058.822.106	1.555.545.546
Phải trả người bán	77.396.610.304	76.760.113.024
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	7.430.890.198	5.133.628.800
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	31.698.604.790	31.320.208.050
Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	3.364.957.119	3.852.500.469
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	251.864.640	-
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	148.000.000	114.127.530
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	23.710.384.523	24.295.198.948
Công ty Cổ phần Bao bì và Dịch vụ thương mại Supe Lâm Thao	10.791.909.034	12.044.449.227
Người mua trả tiền trước	27.682.060.777	30.587.752
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	27.682.060.777	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Lâm Thao	-	30.587.752

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu do Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ theo văn bản số 1325/BTC-QLKT ngày 05/02/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn hạch toán trích lập dự phòng phải trả và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2023				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	321	225.958.146.158	410.470.474.838	184.512.328.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	342	4.619.828.418.850	4.435.316.090.170	(184.512.328.680)
b/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2022				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	321	134.315.486.327	318.827.815.007	184.512.328.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	342	2.661.067.366.533	2.476.555.037.853	(184.512.328.680)
c/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022				
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.827.993.048.964	2.012.505.377.644	184.512.328.680
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7.842.211.564.528	7.657.699.235.848	(184.512.328.680)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.848.123.351.513	7.663.611.022.833	(184.512.328.680)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60	7.205.891.236.399	7.021.378.907.719	(184.512.328.680)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	6.124.513.479.248	5.940.001.150.568	(184.512.328.680)
d/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2022				
- Lợi nhuận trước thuế	01	7.848.123.351.513	7.663.611.022.833	(184.512.328.680)
- Các khoản dự phòng	03	181.420.393.193	365.932.721.873	184.512.328.680

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2025

Người lập

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Vi Hoàng Sơn

Trần Quốc Cường



Nguyễn Hữu Tú